

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Công ty Mẹ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>TM</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		971.015.087.209	859.289.755.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.314.746.094	95.643.816.508
1. Tiền	111	V.01	40.314.746.094	95.643.816.508
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.000.000.000	2.350.763.596
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.000.000.000	2.350.763.596
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		499.267.203.858	412.549.915.394
1. Phải thu khách hàng	131		328.067.401.471	267.742.719.264
2. Trả trước cho người bán	132		176.314.042.961	151.101.566.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.587.232.600	1.806.908.059
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.701.473.174)	(8.101.278.555)
IV. Hàng tồn kho	140		395.747.433.742	292.295.051.703
1. Hàng tồn kho	141	V.04	397.547.546.387	294.176.852.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.800.112.645)	(1.881.800.959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.685.703.515	56.450.208.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265.894.776	266.261.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V05.a	3.772.953.347	3.950.452.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	310.244.292	9.061.638.146
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		27.336.611.100	43.171.856.471
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		407.691.844.728	277.053.650.285
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.855.458.709	1.130.374.804
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		381.199.000	1.130.374.804
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	3.474.259.709	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		92.207.724.413	96.181.818.842
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	84.379.392.443	85.255.871.192
- Nguyên giá	222		159.935.914.841	150.686.920.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.556.522.398)	(65.431.049.433)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	325.000.038	375.935.520
- Nguyên giá	228		582.806.500	582.806.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(257.806.462)	(206.870.980)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.503.331.932	10.550.012.130
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		295.067.866.016	178.959.157.091
1. Đầu tư vào công ty con	251	V13.A	208.168.600.000	144.159.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V13.B		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	123.828.213.184	54.334.246.213
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(36.928.947.168)	(19.534.089.122)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.560.795.590	782.299.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.21	9.500.687.709	782.299.548
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.25	7.060.107.881	
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.378.706.931.937	1.136.343.406.130

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.062.897.314.565	842.005.952.300
I. Nợ ngắn hạn	310		713.048.946.680	621.282.601.537
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	262.585.671.759	208.544.112.507
2. Phải trả người bán	312		271.457.710.322	222.586.937.683
3. Người mua trả tiền trước	313		41.258.483.856	143.981.138.275
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.403.383.002	6.226.857.767
5. Phải trả người lao động	315		9.933.972.665	6.939.107.289
6. Chi phí phải trả	316	V.17	30.976.055.230	
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	87.538.386.697	30.882.011.247
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.895.283.149	2.122.436.769
II. Nợ dài hạn	330		349.848.367.885	220.723.350.763
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	174.842.204.930	141.819.434.095
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		474.582.213	282.025.383
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	174.531.580.742	78.621.891.285
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		315.809.617.372	294.337.453.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	315.809.617.372	294.337.453.830
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.982.400.000	151.744.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.734.116.794	62.775.944.067
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(30.845.085)	(30.845.085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			29.768.711
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.693.144.672	20.911.319.310
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.464.553.786	4.792.032.254
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.966.247.205	54.114.274.573
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.378.706.931.937	1.136.343.406.130

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty CP Bê tông và Xây dựng

Vinaconex Xuân mai

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hiền

Vũ Ngọc Nho



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Hoàng Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ
Công ty Mẹ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	611.755.968.462	371.545.751.294	1.318.304.240.414	1.043.445.644.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		611.755.968.462	371.545.751.294	1.318.304.240.414	1.043.445.644.831
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	585.448.119.285	340.173.913.153	1.217.610.972.869	919.748.022.758
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.307.849.177	31.371.838.141	100.693.267.545	123.697.622.073
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.585.641.364	3.937.482.825	15.714.677.893	10.491.858.773
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	16.741.588.502	15.864.717.528	54.893.275.035	31.169.777.460
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.868.997.609	5.254.491.225	29.691.543.167	18.233.622.771
8. Chi phí bán hàng	24		5.657.764.122	5.534.757.616	18.667.660.094	18.934.764.758
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.843.412.128	9.212.709.959	33.630.333.840	26.457.576.717
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (21-22)-(23+24))	30		-2.349.274.211	4.697.135.863	9.216.676.469	57.627.361.911
11. Thu nhập khác	31		2.628.128.172	11.271.116.195	8.882.128.112	43.097.659.220
12. Chi phí khác	32		785.008.386	9.998.511.770	3.367.110.438	37.317.335.432
13. Lợi nhuận khác (40=32-31)	40		1.843.119.786	1.272.604.425	5.515.017.674	5.780.323.788
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-506.154.425	5.969.740.288	14.731.694.143	63.407.685.699
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.399.207.841	(7.612.098.242)	8.853.198.850	13.399.568.719
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(6.531.996.447)	8.522.610.735	(7.060.107.881)	965.414.503
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-373.365.819	5.059.227.795	12.938.603.174	49.042.702.477
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			506	686	5.019

Người lập bảng

Đào Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Nho

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty CP Bê tông và Xây dựng

Vinacorex Xuân mai



TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Công ty Mẹ
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.731.694.143	63.407.685.699
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		13.473.412.716	8.900.172.513
- Các khoản dự phòng	03		18.913.364.351	10.581.037.125
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.270.985.261)	(4.513.062.896)
- Chi phí lãi vay	06		29.691.543.167	18.233.622.771
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn VLĐ	08		61.539.029.116	96.609.455.212
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(95.021.678.705)	(166.747.951.274)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(103.370.693.725)	(27.168.098.345)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		208.124.990.484	133.062.868.571
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(8.718.021.640)	680.274.964
- Tiền lãi vay đã trả	13		(29.691.543.167)	(18.233.622.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.876.133.787)	(32.643.848.528)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.306.732.293	15.912.356.214
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(24.787.795.950)	(1.322.878.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.504.884.919	148.555.927
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(41.539.584.097)	(32.053.118.955)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.294.029.798	8.636.744.977
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.600.134.346)	(21.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		37.705.125.971	12.049.236.404
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(123.985.066.971)	(79.993.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.287.254.270	10.491.858.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-139.838.375.375	-101.968.778.801
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		48.237.440.000	62.345.977.385
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		664.547.578.398	541.831.116.944
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(602.785.878.356)	(419.097.990.852)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.994.720.000)	(14.462.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		80.004.420.042	170.617.093.477
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-55.329.070.414	68.796.870.603
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95.643.816.508	26.844.475.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2.470.454
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.34	40.314.746.094	95.643.816.508

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty CP Bê tông và Xây dựng
Vinaconex Xuân mai

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Đào Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Ngọc Nho



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Hoàng Thu

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm - P. Hà Cầu - Quận Hà Đông - Hà Nội.

Tel: (84-4) 62 50 7575 Fax: (84-4) 623 25 1037

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số: B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi

- Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 01/09/2011 vốn Điều lệ của Công ty là: **199.982.400.000 đồng**.

- Cổ phiếu của Công ty chính thức được đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) vào ngày 20 tháng 12 năm 2007 với mã giao dịch XMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng, đầu tư và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội thất;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước; Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác đá;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng; Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Gia công, chế tạo, hoàn cải phương tiện vận tải;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải).
- Phòng khám đa khoa - Khám chữa bệnh;
- Kinh doanh ngành dược.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm - P. Hà Cầu - Quận Hà Đông - Hà Nội.

Tel: (84-462) 50 75 75 Fax: (84-363) 251 037

Chi nhánh Hà Đông

Địa chỉ: Tầng 3 -Tòa nhà CT2 Ngõ Thì Nhậm - P.Hà Cầu - Quận Hà Đông - Hà Nội.

Tel: (84-4 63) 251 009 Fax: (84-463) 251 001

Chi nhánh Láng - Hòa Lạc

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội

Tel: (84-433) 943 960 Fax: (84-433) 117 095

Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp

Địa chỉ: Xã Thuý Xuân Tiên - Huyện Chương Mỹ - Hà Nội.

Tel: (84-433)725 329

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Lầu 7 số 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tel: (84-83) 9 104 839 Fax: (84-43) 9 104 839

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fats. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu của Văn phòng Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai, Chi nhánh Hà Đông, Chi nhánh Láng - Hòa Lạc và Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp Vinaconex Xuân Mai.

Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Chi nhánh và giữa các Chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính (ngày 30 tháng 09 năm 2011) số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/09/2011, do giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng là tấm lợp, đáy cống, cột mốc, nắp cống, vữa, cầu kiện bê tông ... nhỏ hơn giá gốc, Công ty thực hiện việc trích lập mới và trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu và giá trị phần mềm kế toán.

Giá trị thương hiệu của Công ty được nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao trong 10 năm bắt đầu tính từ năm 2004.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản góp vốn thực hiện các dự án bất động sản (Công ty Nam Hoàn Vũ Phong Phú, Công ty CP Đầu tư Xây dựng nhà ở Sơn An, Công ty TNHH SX KD Hai Thảnh) và khoản đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP Xi măng Cẩm Phả) được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

Khoản trích dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được lập cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45 theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm; giá trị ván khuôn, chi phí gia công khuôn bê tông.

7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Theo Quyết định số 729/UBCK - GCN ngày 11/11/2010 của Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc chấp thuận cho Công ty phát hành cổ phiếu ra công chúng. Số lượng phát hành là 10.000.000 cổ phiếu (mười triệu cổ phiếu) tương ứng với số vốn tăng lên là 100 tỷ VNĐ. Đến 31/03/2011 công ty đã phát hành 9.998.240 cổ phiếu và thu tiền xong. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2011 là 199.982.400.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Tính đến thời điểm 31/12/2009, cổ phiếu quỹ của Công ty là 557.500 cổ phiếu. Theo Nghị quyết số 640/NQ/BTXM - HĐQT và theo quyết định số 641/ QĐ/BTXM-HĐQT ngày 10/09/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai, Ban Giám đốc được ủy quyền bán 557.500 cổ phiếu quỹ của Công ty nhằm tăng nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Đến ngày 31/12/2011 số cổ phiếu quỹ còn lại là 1.760 cổ phiếu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, lắp dựng bê tông cho các công trình xây dựng, đầu tư và kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cấu kiện, lắp dựng được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản được ghi nhận dựa trên việc người mua thanh toán theo tiến độ xây dựng và biên bản nghiệm thu giai đoạn, chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường. Doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty tiến hành trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán 3 tháng theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2006 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với tất cả các mặt hàng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo theo qui định tại thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Năm 2008 là năm thứ 5 Công ty kinh doanh có lãi và là năm thứ ba kể từ năm được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp nên không còn được miễn giảm thuế phải nộp.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà CT2 Ngõ Thỉ Nhậm - P. Hà Cầu - Quận Hà Đông - Hà Nội.

Tel: (84-4) 62 50 7575 Fax: (84-4) 623 25 1037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

(Tiếp)

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V01. Tiền	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	6.868.074.759	5.255.794.380
- Tiền gửi ngân hàng	33.446.671.335	90.388.022.128
Cộng	40.314.746.094	95.643.816.508
V02.- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	4.000.000.000	2.350.763.596
- Văn phòng công ty		
Công ty TNHH MTV cơ khí & XD Megasta	4.000.000.000	
Công ty CP Vinaconex Phan Vũ vay theo kế ước		2.089.730.225
Công ty CP cơ giới vật tải Vinaconex Xuân Mai		261.033.371
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	4.000.000.000	2.350.763.596
V.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	4.587.232.600	1.806.908.059
Cộng	4.587.232.600	1.806.908.059
V04.- Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	30.551.075.757	51.721.265.028
- Công cụ, dụng cụ	572.336.556	478.103.920
- Chi phí SX, KD dở dang	347.813.790.369	191.377.074.798
- Thành phẩm	18.524.098.027	50.600.408.916
- Hàng hóa	86.245.678	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	397.547.546.387	294.176.852.662
V05a.- Thuế GTGT được khấu trừ	<u>3.772.953.347</u>	<u>3.950.452.730</u>
- Văn phòng công ty		3.950.452.730
- Chi nhánh Hà đông	3.772.953.347	
V05.- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>310.244.292</u>	<u>9.061.638.146</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	310.244.292	9.061.638.146

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm - P.Hà Cầu - Quận Hà Đông - Hà Nội.

Tel: (84-4) 62 50 7575 Fax: (84-4) 623 25 1037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

(Tiếp)

V08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	47.047.153.107	78.394.277.149	20.134.327.932	5.111.162.437	150.686.920.625
Mua trong kỳ	150.520.000	7.026.140.733		119.181.818	7.295.842.551
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.878.846.425	3.339.799.971			6.218.646.396
Tăng khác		3.694.602.727	103.520.000		3.798.122.727
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		(4.392.028.398)	(541.678.636)		(4.933.707.034)
Giảm khác		(3.129.910.424)			(3.129.910.424)
Số dư cuối kỳ	50.076.519.532	84.932.881.758	19.696.169.296	5.230.344.255	159.935.914.841
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.900.310.754	46.116.523.065	3.013.635.007	2.400.580.607	65.431.049.433
Khấu hao trong kỳ	3.356.600.224	8.134.564.284	1.809.992.149	121.320.577	13.422.477.234
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		(217.495.559)			(217.495.559)
Giảm khác		(2.647.643.469)	(431.865.241)		(3.079.508.710)
Số dư cuối kỳ	17.256.910.978	51.385.948.321	4.391.761.915	2.521.901.184	75.556.522.398
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	33.146.842.353	32.277.754.084	17.120.692.925	2.710.581.830	85.255.871.192
Số dư cuối kỳ	32.819.608.554	33.546.933.437	15.304.407.381	2.708.443.071	84.379.392.443

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

V10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				582.806.500	582.806.500
Mua trong kỳ					
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối năm				582.806.500	582.806.500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				206.870.980	206.870.980
Khấu hao trong kỳ				50.935.482	50.935.482
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối năm				257.806.462	257.806.462
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				375.935.520	375.935.520
Số dư cuối năm				325.000.038	325.000.038

VII- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
ĐT nâng cấp trạm trộn vữa khô		260.559.164
Máy bán bê tông (NL gia công)	361.888.890	324.875.850
XD bể xử lý nước thải		104.802.258
DA ĐT DC bê tông bọt		20.187.035
Công trình hạ tầng khu TTTM	6.454.205.923	5.804.582.499
Công trình sân tennis	687.237.119	599.205.350
DA trạm trộn Thạch thất Hà tây		1.648.422.118
Nhà máy bê tông DUL Đà Nẵng		1.787.377.856
S/c lớn trạm trộn Liên Xô		
Tổng số chi phí XD CB dở dang	<u>7.503.331.932</u>	<u>10.550.012.130</u>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

VIII- Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Văn phòng Công ty</u>	<u>18.630.018.184</u>	<u>11.584.246.213</u>
Đầu tư cổ phiếu OTC	4.902.746.213	4.884.246.213
Công ty CP khách sạn Suối Mơ	1.835.000.000	1.835.000.000
Công ty CP Xi măng Cẩm phả	2.327.096.213	2.327.096.213
Cty CP phát triển điện Miền Bắc 2	722.150.000	722.150.000
Ngân hàng Đầu tư VN	18.500.000	
Đầu tư dài hạn khác (cho vay)	13.727.271.971	6.700.000.000
Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ	13.727.271.971	6.700.000.000
<u>Chi nhánh Hà Đông</u>	<u>105.198.195.000</u>	<u>42.750.000.000</u>
Cty CP ĐT xây dựng nhà ở Sơn an	29.970.755.000	5.000.000.000
Cty TNHH Nam Hoàn Vũ Phong Phú	37.750.000.000	37.750.000.000
Công ty TNHH SX KD Hai Thành	37.477.440.000	
Cộng đầu tư dài hạn khác	123.828.213.184	54.334.246.213

VIII- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ dụng cụ	1.328.204.515	1.700.463.388
- Chi phí sửa chữa lớn	33.303.543	90.619.119
- Chi phí khác	8.139.179.651	(1.008.782.959)
Cộng	9.500.687.709	782.299.548

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm - P.Hà Cầu - Quận Hà Đông - Hà Nội.

Tel: (84-4) 62 50 7575 Fax: (84-4) 623 25 1037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

(Tiếp)

V13.A-Đầu tư vào công ty con

STT	Tên Công ty	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Cổ phần	Tỷ lệ năm giữ(%)	Thành tiền	Cổ phần	Tỷ lệ năm giữ(%)	Thành tiền
1	Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú	2.600.000	65.00	27.940.000.000	2.600.000	65.00	27.940.000.000
2	Công ty CP TVTK Vinaconex Xuân Mai	1.625.000	54.17	18.480.000.000	617.500	65.00	6.390.000.000
3	Cty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ	5.982.560	74.78	61.325.600.000	3.739.100	66.77	38.891.000.000
4	Công ty CP Cơ giới vận tải Vinaconex	700.000	77.78	7.000.000.000	700.000	77.78	7.000.000.000
5	Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai	1.796.000	83.53	17.960.000.000	1.397.500	65.00	13.975.000.000
6	Công ty CP ĐT & XD Số 45	4.844.250	60.55	49.963.000.000	4.844.250	60.55	49.963.000.000
7	Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	2.550.000	51.00	25.500.000.000			
	Tổng cộng	20.097.810		208.168.600.000	13.898.350		144.159.000.000

V15- Vay và nợ ngắn hạn**a. Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn ngân hàng
- Vay ngắn hạn tổ chức
- Vay ngắn hạn cá nhân

b. Nợ dài hạn đến hạn trả

- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng

Cộng

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Số cuối kỳ Số đầu năm

215.473.077.916	203.072.471.966
27.062.393.249	
20.050.200.594	
	5.471.640.541
262.585.671.759	208.544.112.507

V16 - Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Cộng

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Số cuối kỳ Số đầu năm

6.103.667.172	5.956.859.154
268.985.434	254.633.415
15.365.198	15.365.198
6.403.383.002	6.226.857.767

V18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Văn phòng Công ty:

- CBCNV gửi tiền tiết kiệm
- Chi phí trả Rose
- Phải trả khác

Chi nhánh Hà đông

- Nộp tiền đặt cọc mua nhà Ngô Thị Nhậm
- Nộp tiền đặt cọc mua nhà 11T2 Xuân Mai
- Phí bảo hành bảo trì nhà
- Gửi tiền tiết kiệm
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả khác

Chi nhánh Láng hoà Lạc**Cộng**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Số cuối kỳ Số đầu năm

742.153.669	334.439.876
1.245.701.490	12.679.439
247.762.350	796.947
85.302.769.188	30.534.094.985
10.108.945.088	7.142.076.542

10.108.945.088	7.142.076.542
74.705.244.348	23.325.322.254
	9.033.686.194

18.284.422.715	14.291.103.744
54.984.000.000	
11.900.466	532.316
1.424.921.167	
488.579.752	66.696.189

87.538.386.697	30.882.011.247
-----------------------	-----------------------

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Số cuối kỳ Số đầu năm

174.842.204.930	104.551.155.914
	37.268.278.181
174.842.204.930	141.819.434.095

V20- Vay và nợ dài hạn

- Vay và nợ ngân hàng
- Vay và nợ cá nhân

Cộng

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Số cuối kỳ Số đầu năm

0	13.008.260.159
	4.366.344.706
	8.641.915.453
174.531.580.742	65.613.631.126

V21- Doanh thu chưa thực hiện**Văn phòng Công ty:**

- CT Nhà máy may Thái Bình GĐ2
- CT Nhà máy Tokyo Micro GĐ3

Chi nhánh Hà đông

- Nộp tiền mua nhà CT1 Ngô Thị Nhậm
- Nộp tiền mua nhà CT2 Ngô Thị Nhậm
- Nộp tiền mua nhà 19T5 Kiến Hưng
- Nộp tiền mua nhà 19T6 Kiến Hưng
- Nộp tiền mua nhà 19t1 Vĩnh Yên

Cộng

46.862.522.180	19.646.818.182
	45.966.812.944
42.554.574.888	
61.314.360.429	
23.800.123.245	
174.531.580.742	78.621.891.285

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà CT2 Ngõ Thị Nhậm - P. Hà Cầu - Quận Hà Đông - Hà Nội.

Tel: (84-4) 62 50 7575 Fax: (84-4) 623 25 1037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Mẹ

Quý 4 năm 2011

(Tiếp)

V22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	52.174.926.682	(9.801.376.355)	(680.299.585)	37.350.915.091	179.044.165.833
- Tăng vốn trong năm trước	51.744.960.000	10.653.017.385				62.397.977.385
- Lãi/(lỗ) trong năm trước					49.042.702.477	49.042.702.477
- Tăng khác					617.494.564	617.494.564
- Giảm vốn trong năm trước		(52.000.000)	9.770.531.270			9.718.531.270
- Giảm khác				710.068.296	(32.896.837.559)	(32.186.769.263)
Số dư đầu năm nay	151.744.960.000	62.775.944.067	(30.845.085)	29.768.711	54.114.274.573	268.634.102.266
- Tăng vốn trong kỳ này	48.237.440.000					48.237.440.000
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này					18.983.549.749	18.983.549.749
- Tăng khác				107.552.753		
- Giảm vốn trong kỳ này		(41.827.273)				(41.827.273)
- Giảm khác				(137.321.464)	(51.086.630.542)	(51.223.952.006)
Số dư cuối kỳ này	199.982.400.000	62.734.116.794	(30.845.085)	0	22.011.193.780	284.589.312.736

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Vinaconex	102.000.000.000	102.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	97.982.400.000	49.744.960.000
Cộng	199.982.400.000	151.744.960.000

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Theo vốn thực góp	51.00%	67.22%
- Theo giấy phép	51%	51%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế 31/12/2011	Lũy kế 01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	151.744.690.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	48.237.710.000	51.744.690.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	199.982.400.000	151.744.690.000
- Cổ tức đã chia	29.994.720.000	14.462.010.000
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán		
+ từ lợi nhuận năm trước	29.994.720.000	14.462.010.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	29.994.720.000	14.462.010.000

d- Cổ tức

	Lũy kế 31/12/2011	Lũy kế 01/01/2011
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	15%	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ- Cổ phiếu

	Lũy kế 31/12/2011	Lũy kế 01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	15.174.469
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.760	1.760
+ Cổ phiếu phổ thông	1.760	1.760
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.870.305	9.998.240
+ Cổ phiếu phổ thông	18.870.305	9.998.240
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Lũy kế 31/12/2011	Lũy kế 01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	29.693.144.672	20.911.319.310
- Quỹ dự phòng tài chính	7.464.553.786	4.792.032.254
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	37.157.698.458	25.703.351.564

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của HĐQT và được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
		Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
V25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS01)			
- Sản xuất công nghiệp		701.738.390.185	479.206.713.256
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		3.426.555.594	11.442.747.464
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		157.505.614.806	121.618.685.163
- Doanh thu đầu tư và kinh doanh bất động sản		455.633.679.829	431.177.498.948
Cộng		1.318.304.240.414	1.043.445.644.831
		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
V26- Các khoản giảm trừ doanh thu		Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
Cộng		0	0
V27- Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)		Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa sản phẩm, hàng hóa		1.314.877.684.820	1.032.002.897.367
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		3.426.555.594	11.442.747.464
Cộng		1.318.304.240.414	1.043.445.644.831
		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
V28- Giá vốn hàng bán		Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		1.217.610.972.869	919.748.022.758
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		0	0
Cộng		0	0
		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
V29- Doanh thu hoạt động tài chính		Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3.868.655.081	1.621.311.789
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		7.534.330.264	5.947.752.815
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		256.193.639	176.390.767
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.055.471.636	0
- Lãi bán hàng trả chậm		27.273	2.746.403.402
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		15.714.677.893	10.491.858.773
Cộng		15.714.677.893	10.491.858.773
		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
V30- Chi phí hoạt động tài chính		Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
- Lãi tiền vay		29.691.543.167	18.233.622.771
- Chi phí mua bán chứng khoán			
- Lỗ bán ngoại tệ		2.691.845.317	1.473.762.882
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		17.394.858.046	8.858.670.956
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		5.115.028.505	2.603.720.851
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		54.893.275.035	31.169.777.460
- Chi phí tài chính khác			
Cộng		54.893.275.035	31.169.777.460

V31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.853.198.850	13.399.568.719
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		965.414.503
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	8.853.198.850	12.434.154.216

V31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS52)	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(7.060.107.881)	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(7.060.107.881)	0

Thông tin so sánh

Số liệu trên cột so sánh Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai.

Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Công ty CP Bê tông và Xây dựng
Vinaconex Xuân mai

Người lập bảng
 (Ký, họ tên)


Đào Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


Vũ Ngọc Nho



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Hoàng Huy